TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KON TUM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆTNAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2020/HS-ST
Ngày: 02/6/2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Ông Trần Tỷ.
- *Thẩm phán:* Ông Nguyễn Minh Thành
- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Võ Thị Kim Phú,
2. Ông Nguyễn Văn Hả,
3. Bà Quách Thị Minh Thúy.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Mai - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh KonTum tham gia phiên toà***: Ông Đinh Công Phức - Kiểm sát viên.

Trong ngày 02 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 58/2019/TLST-HS ngày 02/12/2019. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2020/QĐXX-HS ngày 13 tháng 02 năm 2020 đối với bị cáo:

Trần Thị N, sinh ngày 20 tháng 4 năm 1979, tại tỉnh Hà Tĩnh.

Nơi ĐKHKTT: Số 26 Nguyễn Văn C, tổ dân phố 1, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum; nghề nghiệp: Giáo viên; trình độ học vấn: Đại học; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Trần T; Sinh năm: 1947 *(đã mất*) và bà Đồng Thị Kim A; Sinh năm: 1950; chồng: Cao Đức S; Sinh năm: 1979; con: Bị cáo có 02 người con, lớn sinh năm 2004, con nhỏ sinh năm 2008; nhân thân: Bị cáo là con thứ hai trong gia đình có ba chị em, chị lớn sinh năm 1972, em nhỏ sinh năm 1990; tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 29/3/2019 đến nay có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo: Ông Tạ Văn N - Luật sư Văn phòng luật sư Sài Gòn - An Nghiệp tại Kon Tum Tây nguyên - Thuộc Đoàn luật sư tỉnh Kon Tum.

Địa chỉ: Số 52 B, Phường T, Thành phố K, tỉnh Kon Tum (Có mặt).

- Người bị hại:

+ Bà Đặng Thị H, sinh năm 1973 và ông Trần Công P, sinh năm 1967.

Cùng địa chỉ: Số 40 C, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum (Có mặt).

+ Ông Nguyễn Quang T, sinh năm 1961

Địa chỉ: Số 62 đường T, phường T, thành phố V, tỉnh Nghệ An (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Chị Cao Thị Hồng A, sinh năm 1974

Địa chỉ: Khối 11, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum (Có mặt).

+ Chị Phan Thị Trúc D, sinh năm 1985

Địa chỉ: Thôn 1 B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum (Có mặt).

+ Chị Bùi Thị Anh T, sinh năm 1976 và anh Trần Văn N, sinh năm 1974.

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum (Có mặt).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Phan Thị Vân L, sinh năm 1976

Địa chỉ: Khối 10, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum (Có mặt).

+ Anh Cao Đức S, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Số 26 Nguyễn Văn C, tổ dân phố 1, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum (Có mặt).

-Người làm chứng:

+ Anh Trần Công H, sinh năm 1991

Địa chỉ: Số 40 Chu Văn A, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Ông Trần Văn T, sinh năm 1963

Địa chỉ: Xóm Ngũ P, xã H, thành phố V, tỉnh Nghệ An (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Chị Nguyễn Thị Kiều O, sinh năm 1991

Địa chỉ: Khối 6, phường Trường T, thành phố V, tỉnh Nghệ An (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Chị Trần Thị H, sinh năm 1995

Địa chỉ: Khối 11, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum (Có mặt).

+ Chị Trần Thị N, sinh năm 1995

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum (Có mặt).

+ Chị Bùi Thị Kiều M, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum (Có mặt).

+ Chị Dương Thị V, sinh năm1973

Địa chỉ: Số 64 Nguyễn Thị Minh K, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum (Vắng mặt).

+ Anh Trần Tiến L, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Số 26 N, tổ dân phố 1, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum (Có mặt).

+ Ông Đỗ Văn C

Địa chỉ: Hiệu trưởng Trường THCS C, huyện Đ (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Trần Thị N *(SN 1979, trú tại TDP 1, TT. Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum)* nguyên là giáo viên trường THCS Chu Văn A, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum. Bản thân N không phải là thành viên trong Hội đồng tuyển sinh, tuyển dụng, không có khả năng xét tuyển biên chế, luân chuyển công tác cán bộ. Tuy nhiên, vì cần tiền để trả nợ và tiêu xài cá nhân nên từ năm 2015 đến năm 2017, Trần Thị N đã đưa ra thông tin gian dối là có mối quan hệ rộng, có khả năng xin biên chế, luân chuyển cán bộ đối với các cá nhân có nhu cầu xin việc, xin chuyển công tác để chiếm đoạt tổng số tiền 1.915.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

1. Hành vi chiếm đoạt tiền của bà Đặng Thị H (SN 1973, trú tại TDP 7, thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum)

Vào năm 2015, trong một lần mua hàng tại quán tạp hóa của bà Đặng Thị H, khi N mở cốp xe, bà H nhìn thấy một bộ hồ sơ đăng ký phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân. Bà H hỏi thì N cho biết hiện N đang xin cho em trai mình vào ngành Công an. Lúc này, con trai bà Hải là Trần Công H (*SN 1991; trú tại tổ dân phố 7, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum*) cũng đang có nhu cầu xin việc. Do đó, bà H liên hệ và đặt vấn đề với N. Qua trao đổi, N đưa ra thông tin N có mối quan hệ quen biết rộng, có khả năng xin việc cho người khác. N hứa hẹn sẽ xin cho H vào biên chế ngành Công an với số tiền 500.000.000 đồng. Tin tưởng thông tin N đưa ra, gia đình bà H đã đưa trước cho N số tiền 400.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau khi nhận được tiền, N đem đi trả nợ cho các khoản vay trước đó và không thực hiện theo thỏa thuận.

Đến tháng 7/2016, N đưa ra thông tin Công an tỉnh Kon Tum không tuyển thêm biên chế và yêu cầu bà H đưa thêm số tiền 350.000.000 đồng để N xin cho H làm việc tại Phòng PC46 Công an thành phố Hồ Chí Minh. Gia đình bà H tin tưởng nên đã chuyển số tiền 425.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng do N cung cấp số **00101000923562** - chủ tài khoản Trần Tiến L (*SN 1990; Số CMND:186744997; trú tại: phường T, TP. V, Nghệ An; em trai của N*). Trong đó: 350.000.000 đồng là số tiền N yêu cầu còn 75.000.000 đồng còn lại là số tiền N vay mượn của gia đình bà H. Sau khi nhận được tiền, N tiếp tục mang đi trả nợ cho các khoản vay trước đó.

Thời gian sau đó, gia đình bà H nhiều lần liên hệ, hỏi N về vấn đề xin việc của H. Lúc này, N đưa ra đề nghị sẽ xin cho H tham gia đi lính nghĩa vụ tại Công an tỉnh Kon Tum. Đồng thời, N hứa hẹn sau khi H kết thúc thời gian đi lính

nghĩa vụ, N sẽ xin cho H vào biên chế phòng PC46 - Công an TP. Hồ Chí Minh đúng như thỏa thuận ban đầu. Vì tin tưởng N nên gia đình bà H đồng ý với đề nghị trên. Tháng 03/2018, H nhận được thông báo tham gia đi lính nghĩa vụ tại Công an tỉnh Kon Tum.

Đến ngày 04/3/2018, gia đình bà H đã liên hệ, mời N lên nhà để nói chuyện. Quá trình trao đổi, N đưa ra các thông tin khác nhau để tiếp tục hứa hẹn sẽ xin được việc làm cho H. Đồng thời, N viết *"Giấy nhận tiền"* thể hiện nội dung các lần nhận tiền của gia đình bà H với tổng cộng 750.000.000 đồng và cam kết nếu không xin được đến ngày 04/9/2018 sẽ hoàn trả toàn bộ số tiền trên.

Đến tháng 12/2018, H ra quân trước thời hạn. Nhận thấy N đã không thực hiện theo như thỏa thuận, gia đình bà H đã phản ánh sự việc trên với BGH trường THCS Chu Văn An *(nơi N công tác)*. Ban giám hiệu Trường THCS Chu Văn An đã cho tiến hành làm việc giữa 03 bên. Quá trình làm việc, N thừa nhận toàn bộ nội dung sự việc và ký xác nhận dưới mục "**BÊN BỊ TỐ CÁO**" tại Biên Bản Làm Việc ngày 22/12/2018 tại Phòng học số 2, Trường THCS Chu Văn An. Đồng thời, N hứa hẹn sẽ hoàn trả toàn bộ số tiền trên vào ngày 05/01/2019. Tuy nhiên, quá thời gian cam kết mà không thấy N thực hiện theo thỏa thuận nên bà H đã làm đơn tố cáo hành vi của N với Cơ quan CSĐT (PC01) - Công an tỉnh Kon Tum.

2. Hành vi chiếm đoạt tiền của ông Nguyễn Quang T (SN 1961, trú tại khối 6, phường Trường T, thành phố V, tỉnh Nghệ An)

Vào năm 2015, thông qua mối quan hệ với ông Trần Văn T *(SN 1963; trú tại xóm Ngũ P, xã Hưng L, thành phố V, tỉnh Nghệ An)*, ông Nguyễn Quang T biết được cháu gái của ông T là Trần Thị N có khả năng xin việc làm. Ông T đã xin số điện thoại, liên hệ và đặt vấn đề nhờ N xin việc cho con của mình là Nguyễn Thị Kiều O (*SN 1991; trú tại khối 6, phường Trường T, thành phố V, tỉnh Nghệ An*). N đồng ý và thỏa thuận sẽ xin cho O vào làm tại Kho bạc nhà nước tỉnh Nghệ An với số tiền 500.000.000 đồng. Đồng thời, N yêu cầu ông T cung cấp hồ sơ và đưa trước cho N số tiền 400.000.000 đồng. Tin tưởng thông tin N đưa ra, gia đình ông T đã giao số tiền 400.000.000 đồng cho ông T và nhờ ông T chuyển lại cho N. Sau đó, ông T đã chuyển lại toàn bộ số tiền trên cho N.

Đến cuối năm 2016, N điện thoại cho ông T thông báo sắp có quyết định và yêu cầu chuyển số tiền còn lại. Tin tưởng N, ngày 13/01/2017, ông T đã chuyển số tiền 100.000.000 đồng vào tài khoản số **62510004012898** *(chủ tài khoản Trần Thị N, thuộc Ngân hàng BIDV tỉnh Kon Tum)*.

Đến tháng 7/2017, khi N đang nghỉ hè tại Nghệ An, gia đình ông T đã liên hệ và gặp N. Qua trao đổi, N đưa ra thông tin hiện Công an tỉnh Nghệ An đang có chỉ tiêu và đề nghị ông T đưa thêm cho N số tiền 200.000.000 đồng để N xin cho O vào làm tại Phòng Hậu Cần Công an tỉnh Nghệ An. Ông T đồng ý và tiếp tục đưa cho N số tiền 200.000.000 đồng. Khi giao nhận, N có viết một tờ giấy thể hiện nội dung *"Họ và tên: Trần Thị N (Cháu của chú Trần Văn T) trước đây đã nhận của chú gì là 500.000.000…Nay ngày 24/7/2017, cháu nhận thêm của chú gì là 200.000.000…Tổng cả hai lần đã nhận của chú gì là 700.000.000…"*. Toàn bộ số tiền 700.000.000 đồng nhận của ông T, N đã dùng vào việc trả nợ và tiêu xài cá nhân.

Đến cuối năm 2017, không thấy các quyết định như N hứa hẹn, ông T liên hệ và mời N đến nhà để nói chuyện. Tại đây, N viết và ký xác nhận vào **"GIẤY CAM KẾT"** đề ngày 17/11/2017 thể hiện nội dung N nhận tiền để xin việc cho con ông T và hứa hẹn sẽ hoàn trả toàn bộ số tiền 700.000.000 đồng chậm nhất đến 15/12/2017.

Tuy nhiên, quá thời gian cam kết mà không thấy N thực hiện. Tháng 4/2018, ông T đến nhà N thuộc Tổ dân phố 1, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum để yêu cầu N trả lại tiền. Tại đây, ông T gặp vợ chồng N, ông T thông báo cho anh Cao Đức S (chồng N) biết toàn bộ nội dung sự việc và yêu cầu vợ chồng N hoàn trả số tiền 700.000.000 đồng, anh S đồng ý và cùng Ng viết "GIẤY CAM KẾT" đề ngày 06/04/2018 với nội dung cam kết hẹn đến ngày 30/5/2018 sẽ hoàn trả hết số tiền 700.000.000 đồng cho ông T. Tuy nhiên, đến ngày 11/6/2018, N chỉ hoàn trả ông T số tiền 130.000.000 đồng. Do đó, ngày 08/4/2019, ông T đã làm đơn tố giác hành vi của N với Cơ quan CSĐT(PC01) - Công an tỉnh Nghệ An.

3. Hành vi chiếm đoạt tiền của bà Cao Thị Hồng A (SN 1974, trú tại khối 11, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum)

Bà Cao Thị Hồng A có con gái là Trần Thị H *(SN 1995; trú tại khối 11, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum).* Năm 2016, H tốt nghiệp ra trường, chưa có việc làm và đang có nhu cầu xin việc. Thông qua mối quan hệ xã hội, gia đình bà A biết được thông tin Trần Thị N có khả năng xin việc làm cho người khác nên tìm cách liên hệ và đặt vấn đề. Quá trình trao đổi, N hứa hẹn sẽ xin cho H vào biên chế một trường tiểu học trên địa bàn huyện Đ, tỉnh Kon Tum với số tiền 180.000.000 đồng.

Khoảng cuối năm 2016, bà A cùng bà Phan Thị Vân L *(SN 1976; trú tại khối 11, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum; em dâu bà A)* xuống nhà gặp N đưa trước số tiền 150.000.000 đồng và một bộ hồ sơ xin việc. Đến giữa năm 2017, gia đình

bà A liên hệ thì đưa ra thông tin đang hoàn thiện hồ sơ và yêu cầu gia đình bà A đưa số tiền 30.000.000 đồng còn lại. Sau đó, bà A cùng ông Trần Văn T *(SN 1974; trú tại khối 11, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Kon Tum - chồng bà A)* và bà Phan Thị Vân L xuống gặp và đưa số tiền trên. Toàn bộ quá trình giao nhận tiền, hai bên không viết giấy tờ, biên nhận gì.

Cuối năm 2017, thông qua mối quan hệ xã hội, N biết được hiện Phòng giáo dục và đào tạo huyện Tu Mơ Rông đang có nhu cầu tuyển giáo viên dạy hợp đồng. N đưa ra đề nghị sẽ xin cho H dạy tạm thời ở huyện Tu Mơ Rông. N đưa ra lý do hiện chưa có đợt thi tuyển công chức nên xin tạm cho H dạy tại đây. Đồng thời, N hứa hẹn khi nào có đợt thi công chức, N sẽ lo cho H vào biên chế làm giáo viên tại một trường thuộc địa bàn huyện Đăk Tô như đã thỏa thuận ban đầu. Tin tưởng N, gia đình bà A đã đồng ý với đề nghị trên. Tuy nhiên, hết thời gian dạy hợp đồng tại huyện Tu Mơ Rông, H bị cho thôi việc.

Nhận thấy N đã không thực hiện theo như thỏa thuận, gia đình bà A nhiều lần liên hệ và yêu cầu N hoàn trả số tiền trên. Tháng 11/2018, N chỉ trả cho gia đình bà A số tiền 20.000.000 đồng. Đến tháng 12/2018, gia đình bà A cùng với gia đình bà Phan Thị Vân L đã phản ánh sự việc trên với BGH trường THCS Chu Văn An *(nơi N công tác),* BGH Trường THCS Chu Văn An đã cho tiến hành làm việc giữa 03 bên. Quá trình làm việc, N thừa nhận toàn bộ nội dung sự việc và ký xác nhận dưới mục "**BÊN BỊ TỐ CÁO**" tại Biên Bản Làm Việc ngày 25/12/2018 tại Phòng hội đồng trường THCS Chu Văn An. Đồng thời, N hứa hẹn sẽ hoàn trả toàn bộ số tiền trên. Tuy nhiên, không đồng ý với cam kết trả tiền của N. Gia đình bà A ra về và không ký xác nhận vào Biên bản làm việc ngày 25/12/2018.

4. Hành vi chiếm đoạt tiền của chị Phan Thị Trúc D (SN 1985, trú tại thôn 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum)

Phan Thị Trúc D là giáo viên dạy tại trường THCS Ngọc Lây, huyện Tu Mơ Rông. Khoảng tháng 9/2016, do có nhu cầu chuyển công tác từ huyện Tu Mơ Rông về thành phố Kon Tum nên D liên hệ với vợ chồng ông Cao Tiến H (*SN 1976*) và bà Phan Thị Vân L (*SN 1976 - cùng trú tại khối 11, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum; là họ hàng với D)* để nhờ giúp đỡ. Lúc này, L biết được thông tin Trần Thị N *(là chị em họ hàng với L)* có khả năng xin việc làm cho người khác nên liên hệ và đặt vấn đề nhờ N xin chuyển công tác cho D. Quá trình trao đổi, N đồng ý sẽ lo chuyển công tác cho D và yêu cầu số tiền là 140.000.000 đồng, L điện thoại thông báo nội dung cho D thì D đồng ý với đề nghị trên.

Khoảng một tuần sau, N liên hệ, yêu cầu L mang tiền và hồ sơ chuyển công tác của D xuống cho N, L thông báo lại cho D. Vài ngày sau, D mang số tiền 140.000.000 đồng và một bộ hồ sơ xin chuyển công tác giao cho L. Sau đó, L mang

toàn bộ tiền và bộ hồ sơ trên giao lại cho N. Vì là họ hàng quen biết nên N đưa lại cho L số tiền 5.000.000 đồng. Tuy nhiên, L không nhận số tiền này mà đã hoàn trả lại cho D.

Thời gian sau, vì N không thực hiện theo như thỏa thuận nên L và D nhiều lần liên lạc, yêu cầu N hoàn trả số tiền 135.000.000 đồng, N đưa ra nhiều lý do khác nhau để trì hoãn việc trả nợ. Đến tháng 12/2018, gia đình bà L đã phản ánh sự việc trên với BGH trường THCS Chu Văn An *(nơi N công tác).* BGH Trường THCS Chu Văn An đã cho tiến hành làm việc giữa 03 bên. Quá trình làm việc, N thừa nhận toàn bộ nội dung sự việc và ký xác nhận dưới mục "**BÊN BỊ TỐ CÁO**" tại Biên Bản Làm Việc ngày 25/12/2018 tại Phòng hội đồng trường THCS Chu Văn An. Đồng thời, N hứa hẹn sẽ hoàn trả toàn bộ số tiền trên. Tuy nhiên, không đồng ý với cam kết trả tiền của N, gia đình bà L ra về và không ký xác nhận vào Biên bản làm việc ngày 25/12/2018.

5. Hành vi chiếm đoạt tiền của bà Bùi Thị Anh T (SN 1976; trú tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum)

Bà Bùi Thị Anh T có con gái là Trần Thị N *(SN 1995; trú tại thôn Đ, xã Đăk N, huyện Đ, tỉnh Kon Tum).* Năm 2016, N tốt nghiệp ra trường, chưa có việc làm và đang có nhu cầu xin việc. Thông qua mối quan hệ xã hội, gia đình bà T biết được thông tin Trần Thị N có khả năng xin việc làm cho người khác nên tìm cách liên hệ và đặt vấn đề nhờ xin việc cho N. Quá trình trao đổi, N hứa hẹn sẽ xin cho N vào biên chế một trường tiểu học trên địa bàn huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum với số tiền 150.000.000 đồng và yêu cầu gia đình bà T đưa trước 100.000.000 đồng.

Ngày 30/6/2016, ông Trần Văn N *(SN 1974; trú tại thôn Đăk T, xã Đăk N, huyện Đăk H, tỉnh Kon Tum; chồng bà T)* cùng N mang số tiền 100.000.000 đồng xuống nhà N tại Tổ dân phố 1, thị trấn Đ, huyện Đ. Lúc này, do Ngân không ở nhà nên ông N và N chỉ gặp Cao Đức S (*chồng N*), S gọi điện thông báo cho N thì N nói đó là tiền N vay mượn và nhờ S nhận giúp. Tin tưởng N, S nhận số tiền trên và viết, ký xác nhận vào một tờ giấy A4 với nội dung *"Hôm nay ngày 30/6/2016, tôi có mượn của anh Trần Văn N số tiền 100.000.000đ. Lãi suất 0%"*.

Đến tháng 01/2017, N liên hệ và yêu cầu gia đình bà T đưa số tiền 50.000.000 đồng còn lại để N lo xin việc cho N. Tin tưởng N, ngày 17/01/2017, bà T mang số tiền 50.000.000 đồng giao cho N. Lúc này, N có viết **"Giấy nhận tiền"** đề ngày 17/01/2017. Toàn bộ số tiền có được, N sử dụng vào mục đích trả nợ và tiêu xài cá nhân mà không dùng vào mục đích như đã hứa hẹn.

Thời gian sau, N đưa ra thông tin hiện tại trên Sa Thầy đang tiến hành kiểm tra các trường hợp xin việc. N đề nghị gia đình bà T lựa chọn dạy hợp đồng tại

các trường ở huyện Đăk Hà hoặc Tu Mơ Rông. Đồng thời, N hứa hẹn sau khi hết hạn hợp đồng, N sẽ lo cho N vào dạy biên chế chính thức tại các trường nói trên. Tin tưởng thông tin N đưa ra, gia đình bà T đồng ý để N dạy hợp đồng tại trường tiểu học Lê Văn Tám thuộc thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà. Tuy nhiên, sau khi kết thúc 6 tháng hợp đồng, N bị cho thôi việc. Nhận thấy, N đã không thực hiện như hứa hẹn, gia đình bà T liên hệ, yêu cầu N hoàn trả số tiền trên. N tiếp tục đưa ra nhiều thông tin khác nhau để nhằm trì hoãn việc trả nợ. Do đó, gia đình bà T đã làm đơn tố cáo hành vi của N đến Cơ quan CSĐT (PC01) - Công an tỉnh Kon Tum.

Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh tại Trường tiểu học Lê Văn Tám xác định: Vào tháng 11/2017, trường có nhu cầu tuyển giáo viên dạy hợp đồng, do đó, khi Trần Thị N đến liên hệ nộp hồ sơ. Căn cứ nhu cầu thực tế, trường đã ký hợp đồng với N. Việc ký kết hợp đồng là đúng quy định.

Kết luận giám định số 19/GĐTP-2019 ngày 16/03/2019 của Phòng KTHS - Công an tỉnh Kon Tum kết luận: Chữ viết, chữ ký đứng tên Trần Thị N trên các tài liệu cần giám định *(ký hiệu A1, A2, A3)* với chữ viết, chữ ký của Trần Thị N trên các tài liệu mẫu so sánh *(ký hiệu M1, M2)* là do cùng một người viết, ký ra. (*Bút lục 87*).

Kết luận giám định số 87/GĐTP-2019 ngày 16/08/2019 của Phòng KTHS - Công an tỉnh Kon Tum kết luận:

- Chữ viết phần nội dung trên các tài liệu cần giám định *(ký hiệu A1, A2)* và 05 dòng góc dưới bên trái "*Đã trả...đến...400.000.000"* trên tài liệu cần giám định *(ký hiệu A3)* với chữ viết của Trần Thị N trên tài liệu mẫu so sánh (*ký hiệu M1*) là do cùng một người viết ra.

- Chữ ký đứng tên "Trần Thị N" trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1; A2; A3) với chữ ký của Trần Thị N trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1; M2) là do cùng một người ký ra. (*Bút lục 91*).

Kết luận giám định số 106/GĐTP-2019 ngày 27/9/2019 của Phòng KTHS - Công an tỉnh Kon Tum kết luận:

- Chữ viết, chữ ký đứng tên Cao Đức S trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) với chữ viết, chữ ký của Cao Đức S trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M3; M4) là do cùng một người viết, ký ra.

- Chữ viết, chữ ký đứng tên Trần Thị N trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A2) với chữ viết, chữ ký của Trần Thị N trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1; M2) là do cùng một người viết, ký ra. (*Bút lục 96*).

**** Việc thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật, xử lý vật chứng:***

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã tạm giữ các đồ vật, tài liệu sau:

- Đồ vật, tài liệu do bà Đặng Thị H cung cấp:

+ 01 Giấy nhận tiền đề ngày 04/3/2018.

+ 01 Giấy mượn tiền đề ngày 26/8/2018.

+ 01 Giấy vay tiền đề ngày 10/11/2018.

+ 02 Giấy nộp tiền các ngày 15/7/2016 và 26/7/2016.

+ 01 USB màu đen nhãn hiệu Kingston 16G. (*Bút lục 302*).

- Tài liệu do ông Nguyễn Quang T cung cấp:

+ 01 giấy vở học sinh đề ngày 24/7/2017 có nội dung bà N nhận tổng cộng 700.000.000 đồng.

+ 01 giấy cam kết đề ngày 17/11/2017 có nội dung bà N nhận 700.000.000 đồng để xin việc cho Kiều O đi làm tại Công an tỉnh Nghệ An.

+ 01 giấy cam kết đề ngày 06/4/2018 do Cao Đức S viết. (*Bút lục 442-445*).

- Tài liệu do bà Bùi Thị Anh T cung cấp:

+ 01 tờ giấy A4 có chữ viết tay, nội dung *"Hôm nay ngày 30/6/2016... 100.000.000đ...lãi suất 0%"*, người đứng tên Cao Đức S ký xác nhận dưới mục người nhận (bản gốc).

+ 01 giấy nhận tiền đề ngày 17/01/2017, có chữ ký của Trần Thị N (bản gốc).

+ 01 Giấy mượn tiền đề ngày 07/11/2017 có chữ ký Trần Thị N dưới mục người viết (bản gốc). (*Bút lục 438*).

- Tài liệu thu giữ trong quá trình khám xét chỗ ở của Trần Thị N vào ngày 29/3/2019:

+ 02 bộ hồ sơ xin việc của Nguyễn Quốc C (*SN 1993, trú tại 40 Hàm N, S, Kon Tum*).

+ 02 bộ hồ sơ xin việc của Trần Thị Hải Đ (*SN 1989, trú tại 312 B, tổ 5, phường Quang T, TP Kon Tum*).

+ 01 bộ hồ sơ xin việc của Trần Thị N.

+ 01 tập tài liệu 18 trang đề tên Trần Công H.

+ Giấy cam kết đề ngày 30/10/2016. (*Bút lục 309-344, 467-488*).

- Tài liệu tạm giữ do Trường THCS Chu Văn An cung cấp để phục vụ công tác giám định:

+ 04 Đơn xin phép các ngày 24/10/2016, 28/02/2018, 27/08/2018 của Trần Thị N.

+ 01 Lịch báo giảng năm 2017/2018 của Trần Thị N. (*Bút lục: 354*)

* Ngày 18/11/2019, Cơ quan điều tra đã ra Quyết định xử lý đồ vật, tài liệu trả lại các giấy vay, mượn tiền ngày 26/8/2018, 10/11/2018, 07/11/2017 vì xác định đây là quan hệ dân sự. (*Bút lục 446-447*).

Quá trình điều tra xác định các bộ hồ sơ xin việc của Nguyễn Quốc C và Trần Thị Hải Đ là do C và bà Nguyễn Thị Ngọc L (mẹ của Hải Đ) giao dịch và đưa tiền cùng hồ sơ cho Hà Thị Kiều S (*SN 1980, trú tại tổ 16, phường Q , TP Kon Tum*) để nhờ S xin việc, sau đó S đã mang những bộ hồ sơ này đưa cho N để nhờ N, N đồng ý và nhận các bộ hồ sơ trên, tuy nhiên hai bên không thỏa thuận hay giao nhận về tiền bạc. Hiện Hà Thị Kiều S đã bỏ đi khỏi nơi cư trú, chưa xác định được hiện S đang ở đâu nên Cơ quan điều tra đã tách nội dung tố giác của Nguyễn Quốc C và Nguyễn Thị Ngọc L thành một nguồn tin về tội phạm và sẽ tiếp tục kiểm tra xác minh xử lý khi làm việc được với Hà Thị Kiều S. (*Bút lục số 489-503*).

**** Về dân sự:*** Trước khi bị khởi tố và bắt tạm giam, Trần Thị N đã trả ông Nguyễn Quang T 130.000.000 đồng và trả bà Cao Thị Hồng A 20.000.000 đồng, ông T và bà A yêu cầu bị cáo phải trả số tiền còn lại đã chiếm đoạt. Bà Đặng Thị H, bà Bùi Thị Anh T, chị Phan Thị Trúc D yêu cầu bị cáo N hoàn trả toàn bộ số tiền đã nhận để xin việc.

Tại bản cáo trạng số: 27/CT-VKS-P2 ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum đã truy tố bị cáo Trần Thị N ra trước Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum để xét xử về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015; tuyên phạt bị cáo Trần Thị N từ: **13 năm** đến **15 năm** tù về tội:*"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Trần Thị N phải trả lại cho người bị hại số tiền bị cáo đã chiếm đoạt bao gồm:

- Trả cho bà Trần Thị H và ông Trần Công P số tiền 750.000.000 đồng;
- Trả cho ông Nguyễn Quang T số tiền 570.000.000 đồng;
- Trả cho chị Cao Thị Hồng A và anh Trần Văn T số tiền 160.000.000 đồng;
- Trả cho chị Phan Thị Trúc D số tiền 135.000.000 đồng;
- Trả cho bà Bùi Thị Anh T số tiền 150.000.000 đồng .

Về vật chứng vụ án: Tiếp tục lưu giữ các giấy mượn tiền có đóng dấu bút lục có trong hồ sơ vụ án và 01 USB.

Về án phí: Bị cáo Trần Thị N phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của luật sư bào chữa cho bị cáo: Tôi hoàn toàn thống nhất với ý kiến luận tội của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum. Tuy nhiên, mong Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà bị cáo được hưởng để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo thấy được sự khoan hồng của pháp luật mà tích cực cải tạo, sớm trở về đoàn tụ với gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án và căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Điều tra Công an tỉnh Kon Tum, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo, người bào chữa cho bị cáo, Người bị hại không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Nội dung vụ án:

Về hành vi phạm tội của bị cáo thấy rằng: Tại phiên tòa, bị cáo Trần Thị N thừa nhận bị cáo không phải là thành viên trong Hội đồng tuyển dụng, không có khả năng xét tuyển biên chế, điều động, luân chuyển công tác cán bộ, vì cần tiền để trả nợ và tiêu xài cá nhân nên từ năm 2015 đến năm 2017 bị cáo đã đưa ra thông tin gian dối là có mối quan hệ rộng, có khả năng xin biên chế, luân chuyển cán bộ đối với các cá nhân có nhu cầu xin việc, xin chuyển công tác để chiếm đoạt tổng số tiền 1.915.000.000 đồng *(Một tỷ chín trăm mười lăm triệu đồng)* cụ thể như sau: Chiếm đoạt của bà Trần Thị H và ông Trần Công P số tiền 750.000.000 đồng; ông Nguyễn Quang T số tiền 700.000.000 đồng; vợ chồng chị Cao Thị Hồng A và anh Trần Văn T số tiền 180.000.000 đồng; chị Phan Thị Trúc D số tiền 135.000.000 đồng; bà Bùi Thị Anh T số tiền 150.000.000 đồng. Hành vi của bị cáo thực hiện từ năm 2015 đến năm 2017, thời điểm Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) chưa có hiệu lực. Điều luật về tội này theo quy định giữa Bộ Luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) với Bộ Luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định mức hình phạt như nhau. Do đó, áp dụng Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) để xét xử đối với bị cáo.

Với hành vi nêu trên của bị cáo Trần Thị N đủ yếu tố cấu thành tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*", tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) – nay là điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đúng như Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum truy tố là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3]. Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo: Hành vi chiếm đoạt tài sản của bị cáo Trần Thị N là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, tác động xấu đến tình hình trật tự trị an xã hội, không những gây hoang mang, bất bình trong quần chúng nhân dân mà còn gây sự hiểu lầm của người dân về hoạt động đúng đắn của cơ quan Nhà nước trong việc tuyển dụng, thi tuyển cán bộ, công chức vào làm việc tại cơ quan Nhà nước.

[4]. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bằng thủ đoạn gian dối đã lừa đảo chiếm đoạt tài sản của 05 người bị hại với tổng số tiền là 1.915.000.000 đồng

nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự *"Phạm tội 2 lần trở lên"* quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015.

[5]. Về tình tiết giảm nhẹ thấy rằng: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay bị cáo đã thật thà khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, bị cáo đã trả lại số tiền sau khi chiếm đoạt cho 02 người bị hại là 150.000.000 đồng, đây là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015. Đồng thời, bị cáo có bố là thương binh, được Nhà nước tặng Huy chương nên áp dụng khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự cho bị cáo được hưởng.

Với hành vi phạm tội của bị cáo, HĐXX thấy cần phải xử phạt bị cáo một mức án nghiêm khắc, cần cách ly bị cáo ra khỏi cộng đồng xã hội một thời gian dài, có như vậy mới đủ tác dụng cải tạo, giáo dục bị cáo biết tôn trọng pháp luật, tôn trọng tài sản của người khác cũng như giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung đối với tội phạm hiện nay

[6]. Ngoài ra, trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra còn xác định:

Ông Trần Văn T là chú ruột của bị cáo N và là bạn của ông Nguyễn Quang T. Khi N từ Kon Tum về thành phố Vinh thăm gia đình, N đã đưa ra thông tin với ông Truyền là N có khả năng xin việc làm nên ông Tr đã kể với ông T, sau đó ông T đã xin số điện thoại của N từ ông Tr và ông T tự liên hệ với N để thỏa thuận xin việc cho con gái mình. Khi giao tiền lần thứ nhất cho N, do không gặp được N nên ông T đã đưa số tiền 400.000.000 đồng cùng hồ sơ xin việc của O cho ông Tr và nhờ ông Tr chuyển lại cho N, ông Tr đã chuyển giúp chứ không có mục đích nào khác, bản thân ông Tr không được lợi ích gì đối với sự việc trên, không có căn cứ xác định ông Tr đồng phạm với N trong việc lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông T.

Ông Cao Đức S (chồng bị cáo N): ông S là người trực tiếp nhận số tiền 100.000.000 đồng từ ông Trần Văn N. Nguyên nhân là do khi ông N mang tiền đến nhà để giao cho bị cáo thì bị cáo N không có ở nhà mà chỉ có S nên S đã điện thoại thông báo cho N và được bị cáo N cho biết số tiền trên là N vay mượn của người khác để kinh doanh và nhờ S đứng ra nhận giúp. Tin tưởng bị cáo nên S đã nhận tiền và viết giấy xác nhận nội dung trên, bản thân S không biết đây là tiền N lừa đảo mà có. Ngoài ra, đối với trường hợp ông Nguyễn Quang T, chỉ khi ông T đến nhà thông báo sự việc N nhận 700.000.000 đồng của ông T để xin việc cho con ông thì S mới biết sự việc và đồng ý viết giấy cam kết sẽ trả nợ cho ông T. Toàn bộ những lần phạm tội, N thực hiện một mình và không kể lại cho S biết.

Bà Phan Thị Vân L: Bà L là người giới thiệu bà Cao Thị Hồng A với bị cáo N, đồng thời là người trực tiếp mang tiền và hồ sơ xin chuyển công tác của Phan Thị Trúc D giao cho N. Bà L là em dâu của bà Cao Thị Hồng A và là chị em họ với Phan Thị Trúc D nên khi bà A và bà D đặt vấn đề nhờ xin việc, xin chuyển công tác thì bà L đã liên hệ với Trần Thị N để nhờ, thực tế bà L không biết gì về việc lừa đảo của N.

Tất cả các trường hợp trên Cơ quan điều tra không xem xét trách nhiệm của ông T, ông S và bà L là có cơ sở. Do đó, HĐXX xét thấy là phù hợp.

Quá trình điều tra xác định các bộ hồ sơ xin việc của Nguyễn Quốc C và Trần Thị Hải Đ là do C và bà Nguyễn Thị Ngọc L (mẹ của Hải Đ) giao dịch và đưa tiền

cùng hồ sơ cho Hà Thị Kiều S (*SN 1980, trú tại tổ 16, phường Quang T, TP K*) để nhờ S xin việc, sau đó S đã mang những bộ hồ sơ này đưa cho N để nhờ N, N đồng ý và nhận các bộ hồ sơ trên, tuy nhiên hai bên không thỏa thuận hay giao nhận về tiền bạc. Hiện Hà Thị Kiều S đã bỏ đi khỏi nơi cư trú, chưa xác định được hiện S đang ở đâu nên Cơ quan điều tra đã tách nội dung tố giác của Nguyễn Quốc C và Nguyễn Thị Ngọc L thành một nguồn tin về tội phạm và sẽ tiếp tục kiểm tra xác minh xử lý khi làm việc được với Hà Thị Kiều S, Hội đồng xét thấy là phù hợp.

[7] Về trách nhiệm dân sự:

Trước khi bị khởi tố bị cáo N đã trả số tiền 150.000.000 đồng cho 02 người bị hại trong đó trả cho ông Nguyễn Quang T số tiền 130.000.000 đồng, trả cho chị Cao Thị Hồng A số tiền 20.000.000 đồng. Tại phiên tòa các bị hại yêu cầu bị cáo tiếp tục bồi thường. Do đó, buộc bị cáo N trả lại cho người bị hại tổng số tiền 1.765.000.000 đồng, cụ thể:

- Trả cho bà Trần Thị H và ông Trần Công P số tiền 750.000.000 đồng;
- Trả cho ông Nguyễn Quang T số tiền 570.000.000 đồng;
- Trả cho chị Cao Thị Hồng A và anh Trần Văn T số tiền 160.000.000 đồng;
- Trả cho chị Phan Thị Trúc D số tiền 135.000.000 đồng;
- Trả cho bà Bùi Thị Anh T số tiền 150.000.000 đồng.

[8]. Xử lý vật chứng vụ án: Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã tạm giữ các đồ vật, tài liệu sau:

01 Giấy nhận tiền đề ngày 04/3/2018; 02 giấy nộp tiền các ngày 15/7/2016 và 26/7/2016; do bà H cung cấp. 01 giấy vở học sinh đề ngày 24/7/2017; 01 giấy cam kết đề ngày 17/11/2017; 01 giấy cam kết đề ngày 06/4/2018 do ông Nguyễn Quang T cung cấp. 01 tờ giấy A4 có chữ viết tay, nội dung *"Hôm nay ngày 30/6/2016... 100.000.000đ...lãi suất 0%"*, người đứng tên Cao Đức S ký xác nhận dưới mục người nhận (bản gốc); 01 giấy nhận tiền đề ngày 17/01/2017, có chữ ký của Trần Thị N do bà Bùi Thị Anh T cung cấp. 02 bộ hồ sơ xin việc của Nguyễn Quốc C (*SN 1993, trú tại 40 H, S, K*); 02 bộ hồ sơ xin việc của Trần Thị Hải Đ (*SN 1989, trú tại 312 B, tổ 5, phường Quang T, TP K*); 01 bộ hồ sơ xin việc của Trần Thị N; 01 tập tài liệu 18 trang đề tên Trần Công H; Giấy cam kết đề ngày 30/10/2016; tài liệu thu giữ trong quá trình khám xét chỗ ở của Trần Thị N vào ngày 29/3/2019 gồm: 02 bộ hồ sơ xin việc của Nguyễn Quốc C (*SN 1993, trú tại 40 H, S, K*), 02 bộ hồ sơ xin việc của Trần Thị Hải Đ (*SN 1989, trú tại 312 B, tổ 5, phường Quang T, TP K*), 01 bộ hồ sơ xin việc của Trần Thị N, 01 tập tài liệu 18 trang đề tên Trần Công H, Giấy cam kết đề ngày 30/10/2016; 04 Đơn xin phép các ngày 24/10/2016, 28/02/2018, 27/08/2018 của Trần Thị N; 01 Lịch báo giảng năm 2017/2018 của Trần Thị N do Trường THCS C cung cấp để phục vụ công tác giám định. Các tài liệu này là chứng cứ trong vụ án nên đã được đánh dấu bút lục lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

Tiếp tục lưu giữ theo hồ sơ vụ án: 01 (Một) USB màu đen nhãn hiệu Kingston 16G của bà Trần Thị H.

[9]. Về án phí: Bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 64.950.000 đồng *(Sáu mươi bốn triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng)* án phí dân sự có giá ngạch đối với số tiền 1.765.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) – nay là điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 38; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)

Tuyên bố: Bị cáo Trần Thị N phạm tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*

Xử phạt: Bị cáo Trần Thị N **12** ***(Mười hai)*** năm **06** ***(Sáu)*** tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt tạm giam (29/3/2019).

Về trách nhiệm dân sự*:* Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 580; Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự năm 2015.

Buộc bị cáo Trần Thị N trả lại cho các bị hại tổng số tiền 1.765.000.000 đồng *(Một tỷ bảy trăm sáu mươi lăm triệu đồng),* cụ thể:

- Trả cho bà Trần Thị H và ông Trần Công P số tiền 750.000.000 đồng *(Bảy trăm năm mươi triệu đồng)*;
- Trả cho ông Nguyễn Quang T số tiền 570.000.000 đồng *(Năm trăm bảy mươi triệu đồng*);
- Trả cho chị Cao Thị Hồng A và anh Trần Văn T số tiền 160.000.000 đồng (*Một trăm sáu mươi triệu đồng*);
- Trả cho chị Phan Thị Trúc D số tiền 135.000.000 đồng *(Một trăm ba mươi năm triệu đồng)*;
- Trả cho bà Bùi Thị Anh T số tiền 150.000.000 đồng *(Một trăm năm mươi triệu)*.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trong bản án thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm một khoản tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Về vật chứng vụ án: Tiếp tục lưu giữ theo hồ sơ vụ án: 01 USB màu đen nhãn hiệu Kingston 16G đã được niêm phong.

(Theo Biên bản giao, nhận vật chứng ngày 02 tháng 12 năm 2019 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh Kon Tum với Cục thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum).

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015. Điều 21; Khoản 1 Điều 23; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí tòa án.

Buộc bị cáo Trần Thị N phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 64.950.000 đồng *(Sáu mươi bốn triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng)* án phí dân sự có giá ngạch.

Căn cứ Điều 331; Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (02/6/2020) bị cáo, những người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án này để xin xét xử theo trình tự phúc thẩm. Riêng người bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo khoản 2 Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh KonTum;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Tỷ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN**

Võ Thị Kim Phú **Nguyễn Minh Thành** **Trần Tỷ**

Nguyễn Văn Hả

Quách Thị Minh Thúy